

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1923** /UBND-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **11** tháng 5 năm 2023

V/v lấy ý kiến góp ý Dự thảo
Kế hoạch xây dựng QCĐP năm 2023
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Kính gửi:

- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Các sở, ban, ngành Thành phố (theo Phụ lục đính kèm).

Tiếp nhận Tờ trình số 1559/TTr-SKHCN ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc thực hiện xây dựng, phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) năm 2023 trên địa bàn Thành phố.

Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo như sau:

1. Giao các sở, ban ngành Thành phố khẩn trương thực hiện góp ý đối với Dự thảo Kế hoạch xây dựng QCĐP năm 2023 trên địa bàn Thành phố.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tổ chức thẩm định đối với Dự toán kinh phí xây dựng QCĐP (ban hành kèm theo Dự án xây dựng QCĐP).

Văn bản góp ý của các sở, ban ngành Thành phố gửi về Sở Khoa học và Công nghệ **trước ngày 15 tháng 6 năm 2023** để tổng hợp.

3. Giao Sở Khoa học và Công nghệ thông báo việc lấy ý kiến về Dự thảo Kế hoạch trên Cổng thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ, thời gian lấy ý kiến **30 (ba mươi) ngày**, kể từ ngày đăng thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ. Đồng thời, tổ chức tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý để hoàn chỉnh Dự thảo Kế hoạch tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố **trước ngày 20 tháng 6 năm 2023**./.

(Đính kèm Phụ lục Kế hoạch xây dựng QCĐP năm 2023 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Phụ lục Dự án xây dựng QCĐP, Phụ lục Dự toán kinh phí xây dựng QCĐP)

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTUB: CT, PCT/KT, VX;
- VPUB: CVP, PCVP/KT;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, (KT/VT+H/sơ) **03**.



CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi



**DANH SÁCH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH LẤY Ý KIẾN VỀ KẾ HOẠCH VÀ
ĐU AN XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

*(Ban hành kèm theo Công văn số **1923** /UBND-KT ngày **11** tháng 5 năm 2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Stt	Tên đơn vị
1	Sở Y tế
2	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Sở Tài nguyên và Môi trường
4	Sở Xây dựng
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Sở Công Thương
7	Sở Tư pháp
8	Sở Tài chính
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư
10	Ban Quản lý An toàn Thực phẩm
11	Ban Quản lý Các khu chế xuất và công nghiệp (HEPZA)
12	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh
13	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh (HCDC)
14	Viện sức khỏe nghề nghiệp và môi trường
15	Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên (SAWACO)



Phụ lục

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023¹

(Ban hành kèm theo Công văn số **1923** /UBND-KT ngày **11** tháng 5 năm 2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Lĩnh vực, đối tượng QCĐP	Tên QCĐP	Cơ quan, tổ chức biên soạn QCĐP	Thời gian thực hiện		Kinh phí dự kiến			Cơ quan, tổ chức đề nghị
			Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	NSNN	Nguồn khác	
Lĩnh vực: Y tế. Đối tượng: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Y tế	5/2023	02/2024	3.939.658.000	3.939.658.000	/	Sở Y tế

¹ Theo mẫu Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN.



Phụ lục

DỰ ÁN XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG¹
(Ban hành kèm theo Công văn số **1923** /UBND-KT ngày **11** tháng 5 năm 2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Tên gọi quy chuẩn kỹ thuật

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phạm vi và đối tượng áp dụng của quy chuẩn kỹ thuật địa phương

a) Phạm vi

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh được thành lập và hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước.

Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị

Tên cơ quan: Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 59 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3930 9912.

Email: syt@tphcm.gov.vn

Tên cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

4. Tình hình quản lý đối tượng quy chuẩn địa phương hoặc đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại địa phương

- Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật là:

+ Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương ☒

+ Yêu cầu cụ thể về môi trường tại địa phương ☐

- Tên bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý đối tượng trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Bộ Y tế.

- Tình hình quản lý cụ thể đối tượng quy chuẩn kỹ thuật:

Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại Thành phố Hồ Chí Minh được cung cấp chủ yếu qua hệ thống mạng lưới nước cấp do Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV quản lý. Nước sạch hòa mạng lấy từ nước sông Sài Gòn, Đồng Nai và nước ngầm qua xử lý tại 7 nhà máy nước. Ngoài ra, trên địa bàn thành phố vẫn còn một số vùng

¹ Theo mẫu Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN.

sử dụng nước từ các trạm cấp nước tập trung (19 trạm cấp nước cung cấp trên $1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; 24 trạm cấp nước cung cấp dưới $1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$).

Công tác giám sát chất lượng nước sạch tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo các quy định hiện hành, theo đó, tùy theo quy mô cung cấp của đơn vị cấp nước việc kiểm tra, giám sát và xét nghiệm các thông số chất lượng nước thực hiện theo Thông tư số 50/2015/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế quy định việc kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng ăn uống (QCVN 01:2009/BYT) tại Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Y tế; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN 02:2009/BYT) tại Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Y tế, tùy theo quy mô cung cấp của các đơn vị cấp nước.

Ngày 14 tháng 12 năm 2018, Bộ Y tế ban hành Thông tư số 41/2018/TT-BYT về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6 năm 2019. Ngày 15 tháng 12 năm 2021 Bộ Y tế ban hành Thông tư số 26/2021/TT-BYT về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Theo đó các thông số nhóm B phải thử nghiệm thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành trên cơ sở lựa chọn các thông số đặc thù, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương thì phải thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch nhóm B trong danh mục theo QCVN 01-1:2018/BYT. Công tác giám sát chất lượng nước hiện nay trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xét nghiệm các thông số theo QCVN 01-1:2018/BYT, cần thiết xây dựng QCĐP nhằm có cơ sở thực hiện công tác quản lý và giám sát chặt chẽ chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn.

5. Lý do và mục đích xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Quy chuẩn kỹ thuật nhằm đáp ứng những mục tiêu quản lý sau đây:

- + Đảm bảo an toàn ☒
- + Đảm bảo vệ sinh, sức khỏe ☒
- + Bảo vệ môi trường ☒
- + Bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia ☒
- + Bảo vệ động, thực vật ☒
- + Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ☒
- QCĐP dùng để chứng nhận hoặc công bố hợp quy ☒

- Căn cứ về nội dung quản lý nhà nước có liên quan:

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi,

bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Thông tư số 41/2018/TT - BYT của Bộ Y tế ngày 14 tháng 12 năm 2018 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt quy định chất lượng nước ăn uống sinh hoạt;

Thông tư số 26/2021/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 15 tháng 12 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Căn cứ thực tiễn:

Chương trình giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn Thành phố hàng năm thực hiện giám sát tần suất 1 năm/ lần, tổng số mẫu là 2.540 mẫu/năm (trong đó 320 mẫu xét nghiệm 99 thông số theo QCVN 01-1:2018/BYT; 2.220 mẫu xét nghiệm 04 thông số vi sinh theo QCVN 01-1:2018/BYT).

Thông tư số 41/2018/TT - BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế ban hành QCVN 01-1:2018/BYT, tần suất thực hiện thông số nhóm A là 01 tháng/lần, nhóm B là 6 tháng/lần.

Việc áp dụng toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch theo QCVN 01-1:2018/BYT đối với công tác ngoại kiểm và nội kiểm sẽ gây bất cập, lãng phí và khó khăn cho các cơ sở cấp nước.

Ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh góp phần từng bước hoàn thiện hệ thống quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn Thành phố. Đồng thời, theo dõi, kiểm soát tốt nhất chất lượng nguồn nước trên cơ sở lựa chọn các thông số đặc thù, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Tăng cường kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguồn nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại các cơ sở cung cấp nước nhằm đảm bảo sức khỏe cho người dân. Góp phần xóa bỏ sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận nguồn nước sinh hoạt, tăng tính chủ động của địa phương và vai trò trách nhiệm của các cơ sở cung cấp nước trong việc đảm bảo an toàn cấp nước. Việc quy định về tần suất kiểm tra, giám sát, các thông số giám sát, giá trị giới hạn phù hợp với tình hình thực tiễn của Thành phố, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra chất lượng nước sạch, tiết kiệm chi phí trong vận hành, sử dụng, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn Thành phố.

6. Loại quy chuẩn kỹ thuật:

- | | |
|---------------------------------|-------------------------------------|
| Quy chuẩn kỹ thuật chung | ☐ |
| Quy chuẩn kỹ thuật an toàn | ☐ |
| Quy chuẩn kỹ thuật môi trường | ☒ |
| Quy chuẩn kỹ thuật về quá trình | ☐ |
| Quy chuẩn kỹ thuật về dịch vụ | ☐ |

7. Những vấn đề sẽ quy định trong quy chuẩn kỹ thuật địa phương:

- Những vấn đề sẽ quy định (hoặc sửa đổi, bổ sung):

+ Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong sản xuất, khai thác, chế biến sản phẩm, hàng hóa đặc thù ☒

+ Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa đặc thù ☒

+ An toàn trong dịch vụ môi trường ☒

+ An toàn, vệ sinh trong các lĩnh vực khác thuộc lĩnh vực được phân công (nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt) ☒

- Bố cục, nội dung các phần chính của quy chuẩn kỹ thuật dự kiến:

Quy chuẩn địa phương gồm 5 chương và 11 điều.

Chương 1. Quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Chương 2. Quy định về kỹ thuật

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép.

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch (tần suất thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch).

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu và phương pháp thử.

Chương 3. Quy định về quản lý

Điều 8. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước

Điều 9. Công bố hợp quy

Chương 4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

Chương 5. Tổ chức thực hiện

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Điều 11. Quy định chuyển tiếp.

Phụ lục 01. Danh mục các phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm.

- Nhu cầu khảo nghiệm quy chuẩn kỹ thuật trong thực tế: Có ☒ Không ☐

(Thực hiện phương pháp chọn mẫu để xác định địa điểm lấy mẫu nước của một số trạm cấp nước trên địa bàn thành phố để kiểm nghiệm, phân tích)

8. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương

8.1. Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên cơ sở quy chuẩn Quốc gia:
Bộ Y tế đã ban hành Thông tư 41/2018/TT-BYT và hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

8.2. Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương kết hợp cả tiêu chuẩn và tham khảo các tài liệu sau đây:

- Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Thông tư số 26/2021/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 15 tháng 12 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Các TCVN, số hiệu tiêu chuẩn về cách lấy mẫu, phương pháp phân tích mẫu, giới hạn cho phép đối với các thông số chất lượng nước.

- Sổ tay Hướng dẫn xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế.

8.3. Phương pháp nghiên cứu xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Xây dựng mới theo các phương pháp nghiên cứu như sau:

- Phương pháp kế thừa: Thực hiện kế thừa các quy định của QCVN 01-1:2018/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; QCVN 01:2009/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống; QCVN 02:2009/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

- Phương pháp hồi cứu: Căn cứ kết quả giám sát chất lượng nước sạch của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố, kết quả nội kiểm tại các đơn vị cấp nước trên địa bàn Thành phố, kết quả quan trắc chất lượng nước bề mặt của Sở Tài Nguyên và Môi trường trong những năm qua để xem xét và lựa chọn các thông số có tầm quan trọng, đặc trưng liên quan đến chất lượng nước sạch.

- Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa, lấy mẫu nước xét nghiệm.

- Phương pháp này sẽ được tiến hành cho các hoạt động đánh giá chất lượng nước mặt, nước ngầm, nước sạch, công nghệ sử dụng trong sản xuất nước sạch và công tác quản lý, giám sát chất lượng nước mặt, nước ngầm.

- Phương pháp thảo luận nhóm: Các bên liên quan bao gồm Ban soạn thảo, tổ thư ký, đại diện các cơ quan quản lý Nhà nước về y tế, xây dựng và môi trường; Các nhà nghiên cứu, đại diện các đơn vị cung cấp nước.... thảo luận về cách tiếp cận trong xây dựng QCDP mới về chất lượng nước sạch dành cho mục đích sinh hoạt, các thông số và mức giới hạn sẽ được yêu cầu... Trên cơ sở đó, các thành viên Ban soạn thảo, tổ thư ký sẽ thảo luận về cách tiếp cận trong xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương, các thông số và tần suất giám sát sẽ được lựa chọn.

- Phương pháp chuyên gia: Sử dụng trí tuệ của đội ngũ chuyên gia có trình độ cao liên quan đến tài nguyên nước, lĩnh vực cấp nước và chất lượng nước để xem xét, nhận định các vấn đề có liên quan đến chất lượng nước sạch dành cho mục đích sinh hoạt và ăn uống để từ đó tìm ra giải pháp tối ưu để xây dựng Quy chuẩn địa phương.

8.4. Phương pháp thực hiện xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương

8.4.1. Thu thập số liệu thứ cấp:

a) Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan để hồi cứu số liệu 05 năm (2017 - 2021) về chất lượng nước, bao gồm:

Số liệu về chất lượng nước bề mặt, nước dưới đất, đánh giá và so sánh với quy chuẩn chất lượng nước bề mặt (QCVN 08-MT/2015/BTNMT), nước dưới đất (QCVN 09-MT/2015/BTNMT).

Số liệu về chất lượng nước thành phẩm.

Số liệu ngoại kiểm về chất lượng nước thành phẩm.

Công nghệ xử lý nước (quy trình xử lý nước) áp dụng tại các nhà máy nước và các trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh; loại hóa chất mà các đơn vị cấp nước sử dụng trong quá trình xử lý nước.

Kết quả quan trắc đối với chất lượng các nguồn xả thải gần nguồn nước sinh hoạt hoặc khu vực khai thác nước sinh hoạt.

Tình hình sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

Thông tin về các loại hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón, thuốc trừ sâu (gồm cả thành phần, thời gian phân hủy) được phép sử dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Số liệu về tỷ lệ các bệnh liên quan đến nước, nguyên nhân để làm căn cứ lựa chọn chỉ tiêu giám sát chất lượng nước liên quan.

b) Các loại số liệu thứ cấp cần thu thập, lập thành các báo cáo theo các chuyên đề

- Sở Tài nguyên và Môi trường: báo cáo phân tích, đánh giá chất lượng nước bề mặt, nước ngầm được các nhà máy khai thác và kết quả quan trắc đối với các nguồn xả thải từ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất công, nông nghiệp vào hoặc gần nguồn nước sinh hoạt hoặc khu vực khai thác nước của đơn vị cấp nước.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: báo cáo về loại hình sản xuất nông nghiệp, sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật khu vực hành lang bảo vệ nguồn nước sinh hoạt, khai thác nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Sở Y tế (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố): báo cáo phân tích, đánh giá kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch của các đơn vị cấp nước từ năm 2017-2021 (nội kiểm); báo cáo phân tích, đánh giá kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch của các đơn vị cấp nước do ngành y tế kiểm tra từ năm 2017-2021 (ngoại kiểm); công nghệ xử lý nước tại các nhà máy nước và các trạm cấp nước trên địa bàn và loại hóa chất mà các đơn vị cấp nước sử dụng trong quá trình xử lý nước; báo cáo phân tích, đánh giá về các tỷ lệ bệnh tật liên quan đến sử dụng nước sạch (tả, lỵ, thương hàn, giun sán,...) để xác định nguyên nhân làm căn cứ lựa chọn các chỉ tiêu giám sát chất lượng nước.

- Ban soạn thảo: báo cáo tổng hợp, đánh giá dự án xây dựng Quy chuẩn địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

8.4.2. Thu thập số liệu sơ cấp

- Tiến hành khảo sát thực địa tại 26 đơn vị (7 nhà máy nước, 19 trạm cấp nước tập trung cung cấp trên 1.000m³/ ngày đêm) về công tác bảo vệ khu vực khai thác nước;

tình hình xả thải, sản xuất nông nghiệp - công nghiệp xung quanh và dọc theo nguồn khai thác để sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Tần suất đánh giá cắt ngang chất lượng nước 02 đợt vào mùa mưa và mùa khô để đánh giá đặc trưng chất lượng nước thay đổi theo thời gian.

- Tiến hành thử nghiệm 156 mẫu nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt từ 26 cơ sở và loại hình cấp nước trên địa bàn thành phố, đánh giá và so sánh với quy chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (99 thông số nhóm A, B theo QCVN 01-1:2018/BYT). Vị trí lấy mẫu tại 01 đơn vị cấp nước gồm 01 mẫu nước sau xử lý tại cơ sở cấp nước và 02 mẫu nước trên đường ống cung cấp.

- Xét nghiệm 52 mẫu nước trước xử lý (nước nguyên liệu đầu vào), căn cứ vào loại nguồn nước sinh hoạt của 26 cơ sở cấp nước trên địa bàn thành phố sử dụng để lựa chọn quy chuẩn thử nghiệm chất lượng phù hợp, cụ thể:

- + Nước trước xử lý - cơ sở cấp nước khai thác nước mặt: áp dụng theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt. Tổng số chỉ tiêu nước mặt là 36. Tổng số cơ sở cấp nước là 6, với tổng số 12 mẫu thử nghiệm trong 02 đợt.

- + Nước trước xử lý - cơ sở cấp nước khai thác nước ngầm: áp dụng theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt. Tổng số chỉ tiêu nước ngầm là 33. Tổng số cơ sở cấp nước là 20, với tổng số 40 mẫu thử nghiệm trong 02 đợt.

- Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

- Nhập và xử lý kết quả xét nghiệm các thông số nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt bằng phần mềm SPSS để đánh giá ý nghĩa thống kê.

- Từ các kết quả khảo sát đánh giá chất lượng nước kết hợp với các báo cáo kết quả nước nguồn, báo cáo hiện trạng cấp nước, báo cáo tình hình bệnh tật, hiện trạng ô nhiễm nguồn nước, Ban soạn thảo đề xuất các chỉ tiêu chất lượng nước phục vụ sinh hoạt cho dự thảo Quy chuẩn địa phương, lấy ý kiến của các chuyên gia về khung dự thảo để hoàn thiện bản dự thảo.

8.5. Lựa chọn thông số giám sát chất lượng nước

Nguyên tắc lựa chọn thông số:

- Xác định các chất có nguy cơ tiềm tàng xuất hiện trong nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Số liệu sau khi thu thập theo yêu cầu được tổng hợp, phân tích và đánh giá để đưa ra nhận định ban đầu về đặc trưng chất lượng các nguồn nước sinh hoạt được khai thác và đặc trưng chất lượng nước thành phẩm cấp cho người dân sử dụng.

- Cung cấp được đầy đủ số liệu về chất lượng nguồn nước sinh hoạt được khai thác và nước thành phẩm theo thời gian (ít nhất 5 năm).

Căn cứ bộ số liệu trên, đề xuất Ban soạn thảo xác định được một số nội dung như:

- Những chất thường xuyên có mặt trong nguồn nước sinh hoạt khai thác hoặc nước thành phẩm (khoảng nồng độ, thời gian hoặc tần suất xuất hiện).

- Xu hướng thay đổi về chất lượng nước theo thời gian, từ đó dự đoán những chất có thể sẽ xuất hiện trong nguồn nước sinh hoạt khai thác cần phải lưu ý đưa vào danh sách các chỉ tiêu chất lượng nước giám sát.

- Bên cạnh đó, căn cứ vào bộ số liệu công nghệ xử lý nước, loại hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước của các đơn vị để xác định được ngay những hóa chất hoặc sản phẩm phụ của nó trong nước cần phải giám sát định kỳ.

8.6. Xác định mức độ ưu tiên đối với các chỉ tiêu giám sát chất lượng nước sạch

Sau khi có danh sách các chỉ tiêu chất lượng nước từ bước trên, tiếp tục đánh giá về tác động đến sức khỏe người sử dụng, tần suất xuất hiện (thường xuyên hay thỉnh thoảng) để xác định mức độ ưu tiên đối với những chỉ tiêu chất lượng nước cần đưa vào giám sát.

Để xác định mức độ ưu tiên đối với những chất này, cần căn cứ vào các tiêu chí sau:

- Hàm lượng, tần suất xuất hiện trong nguồn nước sinh hoạt của các chất. Tần suất xuất hiện càng dày, hàm lượng càng cao thì mức độ ưu tiên càng cao.

- Mức độ ảnh hưởng sức khỏe của các chất có trong nước. Mức độ ảnh hưởng sức khỏe càng cao hoặc ảnh hưởng đến yếu tố cảm quan càng cao thì mức độ ưu tiên càng cao. Cụ thể, nếu chất ô nhiễm có xuất hiện trong nước với nồng độ có thể thấp hơn giới hạn tối đa cho phép, nhưng chất này lại có ảnh hưởng lớn tới sức khỏe thì ưu tiên đưa chất đó vào trong danh sách các chỉ tiêu chất lượng nước cần giám sát.

- Nguy cơ ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý nước của chất ô nhiễm hoặc yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống cấp nước thì cần đưa chất đó vào QCĐP.

Việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của các chất có trong nước dựa vào tài liệu Guidelines for Drinking-water Quality của Tổ chức Y tế thế giới.

Việc xác định mức độ ưu tiên có thể thực hiện theo phương pháp ma trận điểm, như sau:

Mức độ ƯU TIÊN = Tần suất x Tác động

Tần suất xuất hiện, nồng độ	Tác động (Điểm)				
	Không đáng kể (1)	Ít (2)	Trung bình (3)	Lớn (4)	Nghiêm trọng (5)
Thường xuyên xuất hiện với nồng độ cao (xấp xỉ QCVN), Điểm 5		10	15	20	25
Thường xuyên xuất hiện với nồng độ thấp (thấp hơn so với QCVN), Điểm 4	4	8	12	16	20
Thỉnh thoảng xuất hiện (có thể theo mùa) với nồng độ cao (xấp xỉ QCVN) Điểm 3	3	6	9	12	15
Thỉnh thoảng xuất hiện (có thể theo mùa) với nồng độ thấp, Điểm 2	2	4	6	8	10

Rất ít khi xuất hiện, Điểm 1	1	2	3	4	5
Tổng điểm	< 6	6 - 9		10 - 15	> 15
Mức độ ưu tiên	Thấp	Trung bình		Cao	Rất cao

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu ở mức điểm cao hoặc rất cao: Bắt buộc phải đưa vào QCVN để giám sát, tần suất giám sát từ 1 - 3 tháng/lần.

- Các chỉ tiêu ở mức điểm trung bình: Đưa vào Quy chuẩn địa phương để giám sát, tần suất giám sát 6 tháng/lần.

- Các chỉ tiêu ở mức điểm thấp: Có thể bỏ qua.

8.7. Lựa chọn chỉ tiêu chất lượng nước cần giám sát:

Bên cạnh các chỉ tiêu A trong QCVN 01-1:2018/BYT, tiến hành lựa chọn các chỉ tiêu chất lượng nước khác cần giám sát, gồm:

- Các hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước, bao gồm cả các sản phẩm phụ của nó.

- Các chất thường xuyên có mặt trong nguồn nước sinh hoạt với nồng độ cao vượt hoặc xấp xỉ giới hạn tối đa cho phép.

- Các chất đạt mức điểm cao trong quá trình xác định mức độ ưu tiên cần đưa vào giám sát định kỳ.

Về xác định tần suất giám sát: Có thể căn cứ vào tần suất xuất hiện của chất đó. Nếu thường xuyên xuất hiện với nồng độ cao và có tác động đến sức khỏe cao, đưa tần suất giám sát với các chỉ tiêu nhóm A hoặc dày hơn (nếu cần).

8.8. Lập báo cáo thuyết minh và đưa ra dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Xây dựng dự thảo Quy chuẩn địa phương hàm lượng tối đa cho phép đã được xác định ở các bước trên.

Lập báo cáo thuyết minh chứng minh cho lựa chọn và căn cứ xây dựng Quy chuẩn địa phương. Báo cáo thuyết minh đưa ra những minh chứng (số liệu về tần suất xuất hiện, nồng độ trong nước của chất) và những lập luận chặt chẽ (về ảnh hưởng sức khỏe hoặc cảm quan, về khả năng tiềm tàng xuất hiện) về những lựa chọn chỉ tiêu giám sát chất lượng nước được đưa ra trong dự thảo QCĐP.

8.9. Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Sở Y tế tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức xem xét hồ sơ, gửi dự thảo QCĐP đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để lấy ý kiến. Đồng thời thông báo về việc lấy ý kiến QCĐP trên Cổng thông tin điện tử. Thời gian lấy ý kiến đối với dự thảo ít nhất 30 (ba mươi) ngày theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở ý kiến góp ý, Ban soạn thảo hoàn chỉnh lại dự thảo QCĐP, lập hồ sơ dự thảo QCĐP trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, quyết định.

Sở Y tế tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thẩm tra

hồ sơ dự thảo QCĐP để xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ dự thảo QCĐP theo quy định và chuyển hồ sơ dự thảo QCĐP kèm theo biên bản thẩm tra đến Bộ Y tế để tổ chức xem xét, cho ý kiến.

9. Kiến nghị ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Cơ quan tổ chức biên soạn quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Sở Y tế là đơn vị chủ trì.

Ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định thành lập Ban soạn thảo QCĐP dự kiến gồm 01 trưởng ban, 02 phó ban và các thành viên. Trong đó:

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh - Trưởng ban.
- Lãnh đạo Sở Y tế - Phó ban thường trực.
- Lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ - Phó ban.
- Lãnh đạo Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV – Phó ban.
- Đại diện Sở Y tế - Thư ký.

- Và các thành viên là đại diện các cơ quan, đơn vị: Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tư pháp, Sở Tài Chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Công thương, Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường, Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố, nhà khoa học, chuyên gia tư vấn chuyên môn kỹ thuật.

10. Cơ quan phối hợp xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Dự kiến cơ quan, tổ chức phối hợp xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Ban Quản lý an toàn thực phẩm, Ban Quản lý Khu chế xuất và công nghiệp (Hepza), Ban Quản lý Khu công nghệ cao, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, các đơn vị cấp nước và kiểm định chất lượng nước.

Dự kiến cơ quan quản lý có liên quan bắt buộc phải lấy ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Bộ Y tế và Bộ Khoa học và Công nghệ.

Dự kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân cần lấy ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Công thương, Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường, các tổ chức hoạt động lĩnh vực nước sạch trên địa bàn thành phố.

11. Tiến độ thực hiện

TT	Nội dung công việc	Thời gian	
		Bắt đầu	Kết thúc
1	Chuẩn bị biên soạn dự thảo QCĐP		
1.1	Xây dựng dự án, ban hành kế hoạch xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn TP. HCM trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt	5/2023	6/2023

1.2	Thành lập Ban soạn thảo Quy chuẩn	6/2023	6/2023
1.3	Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập số liệu liên quan để phục vụ xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương	6/2023	8/2023
1.4	Thu thập số liệu và tổ chức lấy mẫu các nguồn nước sinh hoạt, kiểm nghiệm, phân tích để phục vụ xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương	7/2023	9/2023
2	Biên soạn dự thảo QCĐP		
2.1	Xây dựng dự thảo lần 01 Quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Kèm thuyết minh Quy chuẩn địa phương	9/2023	10/2023
2.2	Tổ chức các hội thảo tham vấn trực tiếp lấy ý kiến Quy chuẩn kỹ thuật địa phương		
2.3	Chỉnh sửa Quy chuẩn kỹ thuật địa phương sau khi tiếp thu ý kiến của mỗi một hội thảo tham vấn		
3	Tổ chức thông báo và lấy ý kiến rộng rãi Gửi dự thảo lấy ý kiến của các Sở, ngành bằng văn bản, đăng điện tử của UBND thành phố, gửi đến cơ quan Thông báo và Điểm hỏi đáp của địa phương (Sở Khoa học và Công nghệ)	10/2023	11/2023
4	Tổ chức Hội nghị chuyên đề Hoàn chỉnh dự thảo QCKTĐP trình UBND thành phố	11/2023	11/2023
5	Hoàn chỉnh, lập hồ sơ dự thảo QCĐP trình duyệt		
5.1	UBND thành phố gửi bản dự thảo xin ý kiến thẩm định Quy chuẩn kỹ thuật địa phương của Bộ Y tế	12/2023	12/2023
5.2	Chỉnh sửa sau ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương, hoàn chỉnh, lập hồ sơ Quy chuẩn kỹ thuật địa phương trình duyệt	12/2023	01/2024
6	Thẩm định hồ sơ dự thảo QCĐP trình duyệt	01/2024	02/2024
7	Ban hành QCĐP	02/2024	02/2024

12. Kinh phí thực hiện dự kiến: 3.939.658.000 (Ba tỷ chín trăm ba mươi chín triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng)./.

(Đính kèm Phụ lục Dự toán kinh phí xây dựng QCĐP)



Phụ lục

DỰ TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Công văn số **1923** /UBND-KT ngày **11** tháng 5 năm 2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giải trình, Cơ sở pháp lý
I. Chuẩn bị biên soạn dự thảo					3.824.508.000	
1	Chi lập dự án xây dựng QCĐP trình cấp thẩm quyền phê duyệt	Dự án	1	1.500.000	1.500.000	Khoản 2, Điều 2, Nghị quyết 15/2021/NQ-HĐND ngày 24/8/2021
2	Chi thuê đơn vị tư vấn (Dự kiến thuê tư vấn từ giai đoạn viết dự thảo QCĐP đến khi trình Bộ Y tế)	Tháng	6	20.000.000	120.000.000	Điểm đ, khoản 1, Điều 5, Thông tư 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 Khoản 3, Điều 3, Thông tư 02/2015/BLĐTBX H ngày 12/01/2015
3	Chi hoạt động tổng hợp, phân tích, đánh giá công tác khảo sát, điều tra phục vụ xây dựng dự thảo QCĐP				10.000.000	Điểm k, khoản 1, Điều 5, Thông tư 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 Điểm b, Khoản 1, Điều 3, Thông tư 109/2016/TT-BYT
4	Xăng xe đi lấy mẫu xét nghiệm	Lít	250	28.000	7.000.000	Ước 25 lượt x 50km/ lượt x 0,2 lít xăng/ km = 250 lít
5	Chi công khảo sát lấy mẫu Ước lấy mẫu tại 02 điểm/ ngày. 13 ngày/ 26 điểm x 02 lần = 26 ngày x 4	Ngày	104	200.000	20.800.000	Khoản 6, Điều 3, Thông tư số 106/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 Khoản 1, Điều 6, Thông tư số

	người/ngày = 104 ngày					40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017
6	Kiểm nghiệm, phân tích mẫu nước sạch	Mẫu	156	21.428.000	3.342.768.000	(Theo báo giá của đơn vị thực hiện xét nghiệm)
7	Kiểm nghiệm, phân tích mẫu nước ngầm	Mẫu	40	5.870.000	234.800.000	
8	Kiểm nghiệm, phân tích mẫu nước mặt	Mẫu	12	7.280.000	87.360.000	
II. Biên soạn dự thảo QCĐP					82.500.000	
1	Chi thuê chuyên gia biên soạn dự thảo QCĐP cần khảo sát, khảo nghiệm	Dự án	1	45.000.000	45.000.000	Điểm a, khoản 1, Điều 5, Thông tư 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020
2	Tổ chức hội thảo chuyên đề lấy ý kiến của đối tượng chịu tác động trực tiếp của QCĐP (các cơ sở cấp nước)				37.500.000	
2.1	Thuê hội trường	Hội trường	1	30.000.000	30.000.000	Khoản 1, Điều 11 Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017
2.2	Báo cáo viên	Buổi	2	2.000.000	4.000.000	Điểm a, Khoản 2, điều 5, Thông tư 36/2018-BTC ngày 30/3/2018
2.3	Chi giải khát	Người/ buổi	70	20.000	1.400.000	Khoản 3, Điều 12 Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017
2.4	Tài liệu cho đại biểu dự họp	Người	70	30.000	2.100.000	Khoản 2, Điều 11 Thông tư

						40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017
III. Tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các Sở ngành					10.000.000	
1	Chi lấy ý kiến nhận xét của thành viên Ban biên soạn, các chuyên gia, nhà khoa học đối với dự thảo QCDP	người	20	500.000	10.000.000	Điểm f, khoản 1, Điều 5, Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020
IV. Công tác báo cáo, Văn phòng phẩm					12.400.000	
1	Chi lập báo cáo tổng hợp và tiếp thu ý kiến đóng góp của đối tượng chịu tác động của QCDP	Báo cáo	2	250.000	500.000	Thông tư 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016
2	Chi lập báo cáo giải trình và tiếp thu ý kiến đóng góp	Báo cáo	2	350.000	700.000	
3	Chi chỉnh lý hoàn thiện báo cáo tổng hợp quá trình xây dựng dự án QCKTĐP	Lần	2	200.000	400.000	
4	Chi chỉnh lý hoàn thiện báo cáo thuyết minh dự án QCKTĐP	Lần	2	200.000	400.000	
5	Chi chỉnh lý hoàn thiện nội dung dự thảo QCKTĐP	Lần	2	200.000	400.000	
6	Chi văn phòng phẩm, in ấn, photo tài liệu phục vụ dự án				10.000.000	Chi theo thực tế

V. Hoạt động phục vụ công tác quản lý						10.250.000	
1	Chi họp Ban soạn thảo					4.050.000	Điểm h, khoản 1, Điều 5, Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020
1.1	Chủ trì cuộc họp	Buổi	3	150.000	450.000		
1.2	Các thành viên tham dự (12 người/ buổi x 3 buổi)	Buổi	36	100.000	3.600.000		
2	Chi họp hội đồng thẩm định kinh phí dự án xây dựng QCĐP					1.150.000	
2.1	Chủ trì cuộc họp	Buổi	1	150.000	150.000		
2.2	Chi các thành viên tham dự	Buổi	10	100.000	1.000.000		
3	Chi hội nghị chuyên đề hoàn chỉnh dự thảo trình UBND					2.600.000	
3.1	Chủ trì cuộc họp	Buổi	1	600.000	600.000		
3.2	Các thành viên tham dự	Buổi	20	100.000	2.000.000		
4	Chi nhận xét đánh giá phản biện hoặc thẩm định	Báo cáo	2	500.000	1.000.000		Điểm m, khoản 1, Điều 5, Thông tư 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020
5	Chi soạn thảo Quyết định trình UBND ban hành QCKTĐP					1.450.000	

5.1	Chi soạn thảo đề cương chi tiết dự thảo văn bản Quyết định trình UBND ban hành QCKTĐP	Văn bản	1	950.000	950.000	Điểm e, khoản 1, Điều 4, TT 338/2016/TT-BTC 28/12/2016
5.2	Chi thẩm định hồ sơ soạn thảo Quyết định trình UBND ban hành QCKTĐP	Văn bản	1	500.000	500.000	Điểm b, khoản 4, Điều 4, Thông tư 338/2016/TT-BTC
Tổng cộng (I+II+III+IV+V) (Ba tỷ chín trăm ba mươi chín triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng)					3.939.658.000	